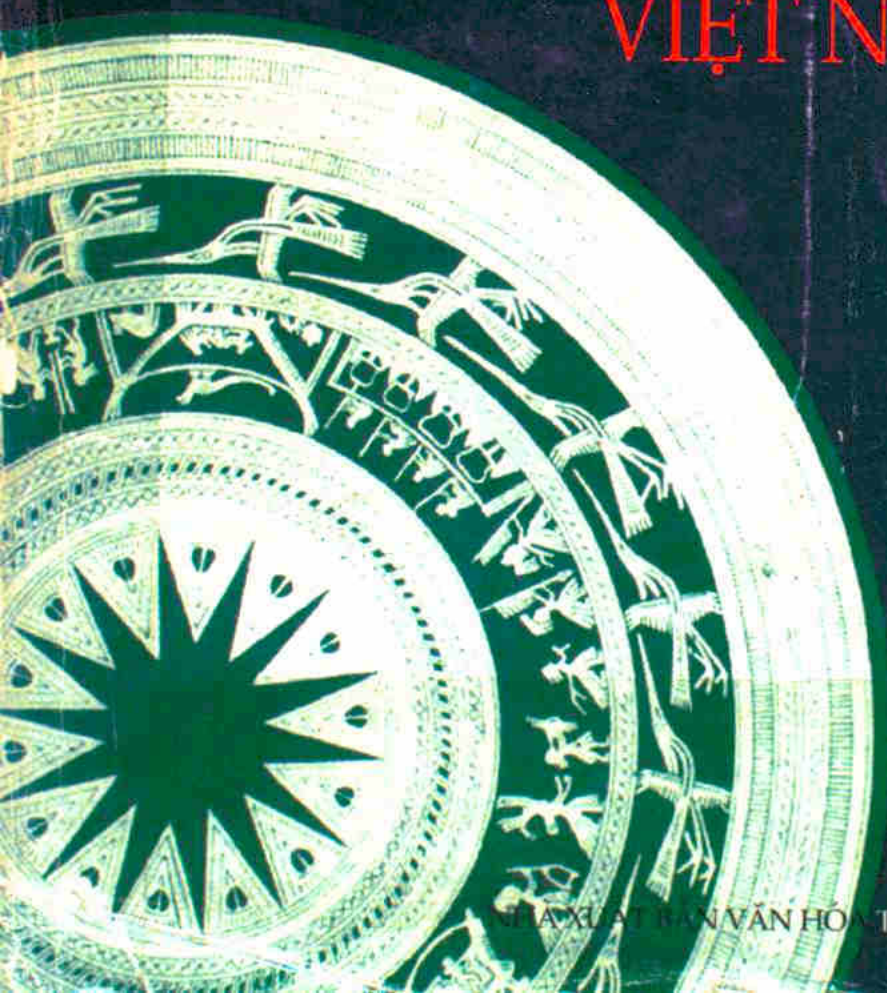


NGUYỄN VĂN TÂN

TỪ ĐIỂN ĐỊA DANH

LỊCH SỬ, VĂN HÓA
DU LỊCH
VIỆT NAM



IK

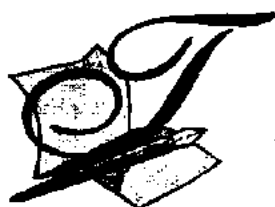
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THÔNG TIN

NGUYỄN VĂN TÂN

**TỪ ĐIỂN ĐỊA DANH
LỊCH SỬ
VĂN HÓA
DU LỊCH
VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
HÀ NỘI - 2002

LỜI DẪN SÁCH



rong mối quan hệ giữa truyền thống và hiện tại, các di tích lịch sử và văn hoá Việt Nam là một bộ phận của di sản văn hoá vật chất do nhân dân sáng tạo ra, gắn liền với những sự tích, truyền thuyết, tín ngưỡng liên quan đến sự hình thành và phát triển của đất nước trong suốt tiến trình lịch sử.

Để đáp ứng phần nào việc tìm hiểu lịch sử dân tộc và khôi phục, kế thừa các hoạt động văn hoá truyền thống, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc cuốn **TỪ ĐIỂN ĐỊA DANH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ - DU LỊCH VIỆT NAM**, thu thập hầu hết những địa danh liên quan đến lịch sử và văn hoá Việt Nam, giúp cho người đọc có những thông tin chính xác về các vùng đất, miền quê về nhiều mặt như:

- Các địa danh liên quan đến lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc từ xưa tới nay;
- Các địa danh khảo cổ, danh thắng, du lịch;
- Các địa danh có liên quan đến tôn giáo - tín ngưỡng, phong tục - tập quán;
- Địa danh quê hương các sự kiện văn hoá - nghệ thuật;
- Địa danh qua truyền thuyết - dã sử hoặc theo duyên cách các thời đại.

Cuốn từ điển này gồm 8.743 mục từ, được sắp xếp theo thứ tự chữ cái tiếng Việt. Để đảm bảo văn phong từ điển, chúng tôi đưa ra trong mỗi mục từ những thông tin cơ bản, gọn nhẹ và chính xác, mà không lồng các nhận định chủ quan, cũng không nhằm mục đích đối chiếu; không tiến hành việc khảo sát văn bản cũng như nêu xuất xứ.

Sau phần Từ điển là Phụ lục tra cứu, gồm Địa danh xếp theo chủ đề, trong bản thảo còn có các danh mục sắp xếp lại theo niên đại, theo các địa phương và Danh mục chung, nhưng vì số trang nâng lên quá nhiều, nên đành gác lại; sẽ xin bổ khuyết khi có điều kiện tái bản.

MẤY ĐIỂM CẦN LƯU Ý

NHỮNG TỪ CỔ

Âm: Ở phía Tả (bờ trái) sông; ví dụ: huyện Hà Âm ở tỉnh An Giang, bờ trái sông Vĩnh Tế, đối lập với Dương (bờ phải). Huyện Hà Dương cũng thuộc tỉnh An Giang.

Ấp: Khu vực hành chính cổ, ngang với thôn. Nay còn dùng phổ biến ở miền Nam, nhất là Nam bộ; ví dụ: Ấp Bắc.

Bộ: Đơn vị hành chính lãnh thổ thời Hùng Vương. Cả nước được chia thành 15 bộ, tương ứng với địa bàn cư trú của 15 bộ lạc Lạc Việt (sống chủ yếu ở miền đồng bằng, trung du Bắc bộ và Bắc Trung bộ) hợp thành nước Văn Lang. Dưới bộ là các công xã nông thôn. Thời An Dương Vương, nước Âu Lạc vẫn chia thành những đơn vị hành chính lãnh thổ này.

Bộ lạc: Tổ chức xã hội nguyên thủy gồm những người cùng huyết thống dưới quyền một thủ lĩnh. Hùng Vương đứng đầu một liên minh bộ lạc. Liên minh bộ lạc phát triển là hình thái đầu tiên của nhà nước ta - Văn Lang. Ngôi vua đã cha truyền con nối.

Chạ: Công xã Việt Nam ngày xưa, còn gọi là làng. Dấu vết ngôn ngữ còn lại là "chung chạ", "ăn chung ở chạ", "kết chạ". Cai quản làng, chạ là những bô lão, già làng do dân cử theo chế độ quân chủ nguyên sơ, trong đó có các tộc trưởng, gia trưởng đóng vai trò quan trọng. Làng mang tính chất tự trị.

Châu: Đơn vị hành chính lãnh thổ do nhà Đông Hán đổi bộ mà thành: năm 403 đổi bộ Giao Chỉ thành Giao Châu.

Châu: Đơn vị hành chính lãnh thổ về đời Lê, tương đương với xã (thường ở vùng đất bãi bồi); ví dụ: xã Tời Châu, xã Đại Lan Châu.

Châu: Tên gọi khu vực hành chính vào khoảng thế kỷ III (3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam hợp lại thành Giao Châu). Đời Đường (thế kỷ VII), Giao Châu chia thành 12 châu nhỏ, gồm 59 huyện (dưới huyện là hương và xã). Châu miền núi gọi là châu Kỳ mi do tù trưởng người thiểu số cai quản (có 42 châu Kỳ mi, chủ yếu ở vùng Việt Bắc ngày nay).

Châu Kymi: Đơn vị hành chính lãnh thổ do nhà Đường đặt ở miền núi phía Bắc (bao gồm cả phần Nam Quảng Đông, Quảng Tây và phía Bắc Trường Sơn), với sự ràng buộc lỏng lẻo. Tất cả có 42 châu Kymi.

Công xá nông thôn: Đơn vị hành chính lãnh thổ dưới cấp bộ ở nước ta thời Hùng Vương và An Dương Vương, tức là những kẻ, cha, chiếng, kết hợp chặt chẽ quan hệ huyết thống với quan hệ láng giềng, trong đó quan hệ láng giềng là chủ yếu. Công xá nông thôn nói chung theo chế độ tự trị, nhưng phải thần phục tuyệt đối nhà nước trung ương.

Dương: Phía Bắc của sông; ví dụ: huyện Hà Dương ở tỉnh Hà Tiên xưa, đặt năm 1839, ở phía Bắc sông Vĩnh Tế; huyện Tương Dương, phủ Tương Dương ở phía Hữu sông Cả (Nghệ An).

Đại hương: Tên gọi khu vực hành chính dưới cấp huyện thời thuộc Đường (thế kỷ VII). Đại hương có từ 160-540 hộ.

Đạo, Trấn: Khu vực hành chính đầu thời Hậu Lê. Lúc đầu cả nước có 5 đạo, mỗi đạo do chức Hành khiển đứng đầu, nắm tất cả quyền quân, dân, chính và tư pháp. Đạo chia thành trấn, lộ, rồi đến phủ, huyện, châu, xã. Lê Thái tông chia lại thành 13 đạo, bãi bỏ trấn, lộ. Chính quyền xã được củng cố. Quyền hành ở đạo nay được phân chia cho 3 ty: ty thừa phụ trách hành chính, tài chính và tư pháp; ty đồ coi việc quân; ty hiệu giám sát công việc trong đạo.

Đô hộ phủ: Tên do nhà Đường đặt để chỉ nước ta (bấy giờ còn gồm cả phần phía Nam Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc), lần lượt với các tên: Giao Châu (622-673), An Nam (673-757), Trấn Nam (757-768), An Nam (768-866). Chúng chia An Nam đô hộ phủ ra làm 12 châu với 59 huyện.

Động: Đơn vị hành chính lãnh thổ xưa ở miền núi hoặc vùng bán sơn địa; đơn vị hành chính ở vùng núi tỉnh Hưng Hoá, sau Minh Mạng đổi là tổng; đơn vị hành chính ở Ai Lao giáp với Nghệ - Tĩnh, về đời Nguyễn phụ thuộc vào nước ta. Ví dụ: động Hoa Lư, Khuất Lao, Cam Môn, Yên Sơn.

Đơn vị đo diện tích (bảng thước ruộng): Thước ruộng dùng để đo các mảnh đất gò ghề nên cho thêm 1 tấc để trừ hao (0,424m + 0,0424 = 0,4664). Tùy từng địa phương: Trung, Nam, Bắc có khác nhau.

Mẫu = 10 sào = 30 ngũ x 30 ngũ = 4.894,4016m²; Sào = 15 thước = 3 ngũ x 30 ngũ = 489,44016m²; Thước = 10 tấc - 1 thước x 30 ngũ = 32,2639344m²; Tấc (thốn) = 1 tấc x 30 ngũ = 3,2639344m²; Miếng = 9 than = 3 ngũ x 3 ngũ = 48,944016m²; Than = 25 ghé = 1 ngũ x 1

ngũ = $5,438244m^2$; Ghé, ô, khẩu = 1 thước vuông = 1 thước x 1 thước = $0,21752896m^2$; Gang = 5 tắc x 5 tắc = $0,05438224m^2$. Trong số các đơn vị trên, chỉ có mẫu là cạnh vuông, còn sào, thước, tắc đều là hình chữ nhật. Một thước vuông cạnh gọi là một khẩu.

Đơn vị đo độ dài (bằng thước mộc + 0,424m): Độ = 250 lý = 190,8km; Lý (dặm) = 360 bộ = 763,2m; Trượng = 10 thước = 4,24m; Ngũ (tám) = 1 bộ = 2,12m; Thước = 10 tắc = 0,424m; Tắc = 10 phân = 0,0424m; Phân = 10 ly = 0,00424m; Ly = 10 hào = 0,000424m; Hào = 10 ty = 0,0000424m; Ty = 10 hột = 0,00000424m. Độ là đơn vị dài nhất chỉ đo địa lý, thiên văn. Trư độ, lý, trượng, ngũ, còn tất cả đều theo phép thập phân. Thước: thước mộc dùng cho thợ mộc (hoặc vẽ bản đồ, xây thành quách, đắp nền nhà, đào sông, đúc vũ khí, làm mỹ trang...).

Đơn vị đo khối lượng: Cân trong lượng căn cứ vào hột thóc. "Cứ lấy 1200 hạt lúa là nặng 12 thù, 24 thù là một lượng, 16 lượng là một cân, 30 cân là một quân, 4 quân là 1 thạch". Từ năm Tự Đức 23, phổ biến hệ thống đơn vị sau: Tạ = 10 yến = 61.280kg; Yến = 10 cân = 6.128kg; Cân = 16 lạng = 0,6218kg; Lạng (lượng) = 10 đồng = 38,300g; Đồng = 10 phân = 3,830g; Phân = 10 ly = 0,383g; Ly = 10 hào = 0,0383g; Hào = 10 ty = 0,00383g; Ty = 10 hột = 0,000383g; Hột = 10 vị = 0,0000383g; Vị = 10 tiêm = 0,00000383g; Tiêm = 1/triệu phân = 0,000000383g.

Hệ thống cân đo chính xác như trên để cân những vật quý như ngà voi, sâm, quế, trầm hương, vàng bạc, làm cao đơn, hoàn tán, bốc thuốc chữa bệnh, pha thuốc súng... Khi cân những sản vật thông dụng, chuyên chở dễ bị hư hao, bao giờ cũng cân trội hơn trọng lượng pháp định, nhất là khi được mùa, của cải dư dật. Do đó, ngoài thứ tạ pháp định nặng 40 quan tiền (mỗi quan nặng 1,5kg), còn có tạ nặng 48 quan (72kg) và tạ nặng 50 quan (khoảng 75kg). Vàng bạc tính theo lạng hay còn gọi là đĩnh, 10 đĩnh là 1 nén (cân những thứ quý như vàng, bạc, sâm, quế... người ta dùng loại cân riêng, gọi là cân tiểu lý).

Đơn vị đo thể tích (bằng thước mộc): Thường dùng trượng, ngũ, thước, tắc, phân, ly nhân gấp ba gọi là phép phương lập (hay vuông đứng). Khi đo các khối đá, gỗ thì dùng: hộc, lè, lai. Hộc = 10 ngũ x 1 ngũ x 1 thước = 10 lè = $19,056356 m^3$; Lè = 1 ngũ x 1 ngũ x 1 thước = 25 lai = $1,9056256m^3$; Lai = 1 thước x 1 thước x 1 thước = 1 thước khối = $0,076225024m^3$. Thợ làm đất tính theo đấu (mỗi đấu là một lè). Có lè do đó gọi thợ đấu. Khi đào hồ ao lớn, khai kênh, đắp đương, thợ đấu còn tính theo khối lượng mẫu, sào. Mẫu khối là diện tích của mẫu ruộng nhân với chiều sâu 1 thước.

Đơn vị tiền đồng: 1- Đồng: Đơn vị thấp nhất. Đồng tiền đúc

tròn lỗ vuông, chỉ có giá trị lưu thông khi không bị gãy mẻ, không mất chữ. Trong thực tế do thiếu tiền lưu thông mà từng thời đã phải qui định tư cách pháp định cho những đồng tiền gãy mẻ một phần, song nhất thiết phải có một điều kiện là có thể xâu vào dây được. Tiền đúc có gờ nổi viền mép tròn và lỗ vuông ở cả mặt tiền lẫn lưng tiền. Mặt đúc nổi 4 chữ Hán, hai chữ đầu là niên hiệu nhà vua. Hai chữ sau là "thông bảo" có nghĩa là đồng tiền dùng khắp trong nước. Ví dụ: "Quang Trung thông bảo" - đồng tiền lưu thông đời vua Quang Trung. Lưng tiền thường để trơn, nhưng cũng có khi đúc nổi một hoặc hai chữ ký hiệu (đời vua, giá trị hoặc nơi đúc). Ví dụ: "Đĩnh", "Lê", "Thập văn", "Sơn tây". Có khi là những ký hiệu chằm tròn, lưỡi liềm, gạch ngang... 2- Tiền: Một tiền bằng 100 đồng. Tuy nhiên trong mỗi đời tính mỗi khác. Thời Trần 1 tiền là 70 đồng. Nói chung thì 1 tiền là 60 đồng. Do vậy tiền là đơn vị phức tạp nhất trong việc tính tiền tệ thời xưa. 3- Quan: Đơn vị cao nhất, 1 quan tiền bao giờ cũng là 10 tiền. Như vậy 1 quan có thể bằng 500, 600, 700 đồng, tùy thuộc vào giá trị của tiền so với đồng.

Huyện: Đơn vị hành chính lãnh thổ dưới cấp quận do nhà Tây Hán lập ra năm 106 trước Công nguyên. Địa bàn các huyện tương ứng với địa bàn các bộ nước Âu Lạc trước kia.

Huyện thành: Khu vực hành chính dưới quận, do các lạc tướng cai trị. Đầu Công nguyên thời Hai Bà Trưng, có 65 huyện thành.

Kiểm lý: Ví dụ: huyện Từ Liêm do phủ Hoài Đức kiểm lý, nghĩa là huyện nằm trong địa hạt phủ cùng huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Viên tri phủ Hoài Đức đóng lý sở trên đất huyện Từ Liêm, kiểm coi luôn huyện Từ Liêm, không đặt tri huyện.

Kiểm nhiếp: Trong hoàn cảnh một huyện nhỏ nằm bên cạnh một huyện lớn, để giảm bớt quan lại, trong một thời điểm nào đó, triều đình bỏ chức tri huyện ở huyện nhỏ mà giao cho tri huyện ở huyện lớn hay phủ trông coi luôn, đó là chế độ kiểm nhiếp; ví dụ: huyện Hoài An, tỉnh Hà Nội, năm 1850 bỏ tri huyện do phủ Ứng Thiên kiểm nhiếp.

Lạng, tiền, phân: Tiền đúc theo đơn vị trọng lượng lạng, tiền và phân. Lạng có các loại 1, 5, 10, 20, 30, 40, 50 và 100 lạng. Tiền còn gọi là đồng cân: 1 lạng án 10 tiền. 1 tiền án 10 phân, nhưng không có tiền đúc theo phân mà chỉ là phần lẻ của những thoi đúc theo đơn vị tiền ví như thoi "thất tiền nhị phân". Như vậy, loại tiền này lại phải theo giá vàng bạc mà tính thành quan, thành tiền trong tiêu dùng.

Lộ: Tên đơn vị hành chính lãnh thổ do Khúc Hạo đặt năm 907. Đây là cấp cao nhất, sau đó mới đến phủ.

Lục bộ: Sáu bộ của triều đình Huế từ 1897. 1- Bộ Lại giữ việc tuyển bổ quan, phong tước, thăng giáng, thuyên chuyển, cung cấp những nhu cầu về các việc hành chính; 2- Bộ Hộ giữ các việc điền thổ, kho tàng, tiền lương, thuế má các loại, việc ban bổng lộc; 3- Bộ Lễ giữ các việc lễ nghi (kể cả thể thức áo mũ theo phẩm trật), tế tự, khánh hạ, thi cử, ấn phù, chương biểu (các văn bản đệ trình nhà vua, kể cả sớ tấu của các quan...), phong sắc cho bách thần, việc tuế cống, điển chế của triều đình, nhã nhạc, các việc về tôn giáo, thiên văn địa lý, y dược, bói toán (kể cả đoán mộng cho vua)... 4- Bộ Binh coi giữ việc binh: quân cấm vệ, quân khí, quân cụ; đặt trận thủ ở biên cương và mọi công tác quốc phòng khác; 5- Bộ Hình coi giữ việc thi hành luật pháp, phúc thẩm các việc ngục tụng; 6- Bộ Công cai quản việc sửa chữa thành trì, xây đắp cầu cống, đường sá, xây dựng sửa chữa cung điện, giữ các cấm điều về rừng núi, sông đầm,... Mỗi bộ, ngoài thượng thư phụ trách, còn có các tham tri, thị lang, viên ngoại giúp việc. Ca dao: Bộ Binh, bộ Hộ, bộ Hình; Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi.

Nguồn: Đơn vị hành chính lãnh thổ ở đầu nguồn sông, về đời chúa Nguyễn còn gọi là thuộc, tương đương với tổng miền xuôi; ví dụ: nguồn Trà Vân ở tỉnh Bình Định.

Phủ: Tên đơn vị hành chính lãnh thổ do Khúc Hạo đặt năm 907; dưới cấp lộ và trên cấp châu.

Quán: Nhà ở đời xưa làm ra dọc các đường cái lớn, ở gần các cụm dân cư hay gần các trạm bưu dịch có vũ trang, để khách đi đường có chỗ ăn uống, nghỉ lại ban đêm. Còn gọi là quán dịch khi khách trú ngụ là viên chức nhà nước hay các sử thần đi qua.

Quận tiết trấn: Tên đơn vị hành chính lãnh thổ nhà Đường gọi nước ta. Năm 866, chúng đổi An Nam đô hộ phủ thành Tĩnh Hải quân tiết trấn. Cao Biền cho tăng số huyện và mở rộng lãnh thổ Tĩnh Hải về phía Nam.

Quận: Tên đơn vị hành chính lãnh thổ do nhà Triệu đặt ra, sau khi đã chiếm được nước Âu Lạc vào năm 179 trước Công nguyên. Triệu Đà cho chia làm 2 quận: Giao Chỉ và Cửu Chân; đến đời Tây Hán thành lập thêm quận Nhật Nam (Trung Trung bộ hiện nay).

Quận: Khu vực hành chính xưa. Nhà Hán sau khi đánh bại Triệu Hồ (cháu nội Triệu Đà), chinh phục được Nam Việt (111 trước Công nguyên), đã chia vùng đất mới chiếm ra làm 9 quận, trong đó có 3 quận bây giờ thuộc đất Việt Nam: Giao Chỉ (Bắc bộ), Cửu Chân (Thanh-Nghệ-Tĩnh) và Nhật Nam (từ đèo Ngang trở vào đến Quảng Nam). Dân số 3 quận là 931.735 nhân khẩu; riêng quận Giao Chỉ (một phần đất Âu Lạc cũ) có 746.237 nhân khẩu.

Sách: Xã đời xưa ở miền núi; ví dụ: sách Vụ Quang, Thanh Lạng.

Thi cử (lịch sử): Hệ thống thi cử của Việt Nam chịu ảnh hưởng của Trung Quốc, bắt đầu có từ năm 622, chọn quan lại trên cơ sở kiến thức nhân văn. Nhưng các khoa thi chính thức bắt đầu từ triều Lý (thế kỷ XI) và trở thành thường lệ dưới triều Trần (thế kỷ XIII). Vua Lê Thánh tông (thế kỷ XV) định lệ: đỗ tiến sĩ được dự lễ ban yến, được thưởng áo mũ, được vinh quy, và được ghi tên vào bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Các cuộc thi có nhiều cấp độ: thấp nhất là thi Hương (tổ chức ở nhiều vùng trong nước như: Hà Nội, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Gia Định), sau đó đến thi Hội: chủ yếu tổ chức ở Kinh đô và cấp cao nhất là thi Đình, tổ chức ở sân vua. Những người đỗ trong kỳ thi Hương là cử nhân và tú tài, còn những người trúng tuyển trong kỳ thi Đình là tiến sĩ. Thông thường, 3 năm có một kỳ thi Hương. Nội dung các bài thi chủ yếu về kiến thức nhân văn: triết học, văn học, lịch sử, coi thường các kiến thức thực hành và khoa học. Đời nhà Hồ (thế kỷ XV) đã có những cố gắng cải cách (thi môn toán), nhưng không có kết quả. Lối học từ chương khoa cử kìm hãm nhận thức của tầng lớp tri thức, quan lại, đẩy đất nước vào tình trạng lạc hậu, không tiếp thu được những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nửa cuối thế kỷ XIX khi đất nước đã có những tiếp xúc với phương Tây. Kỳ thi mở đầu ở Việt Nam là năm (1075) đời Lý Nhân tông, khoa cuối cùng ở Bắc kỳ là năm (1915, ở Trung kỳ là năm 1918) đời Khải Định triều Nguyễn.

Thi cử (tổ chức): Từ nửa đêm ngày thi, mỗi thí sinh vác một bộ lều chông, cổ đeo ống quyển, bầu nước, vai đeo tráp đựng thức ăn đồ dùng chờ sẵn ở cửa trường. Sau ba hồi trống, quan trường vòng lòng đi ra; quan chánh: cửa giáp; quan phó: cửa ất; quan phán: giám hai cửa tả hữu. Mỗi cửa đốt hai cây đình liệu sáng rực. Quan trường ngồi trên ghế chéo; lại phòng xướng danh, giao quyển cho thí sinh vào trường. Thí sinh tìm chỗ đóng lều, dựng chông, mài mực, đợi đề. Trời sáng rõ thì có đầu bài. Đến trưa nộp quyển vào nhà Thập đạo lấy dấu nhật trung. Tối nộp quyển. Thí sinh đi ra cửa tiền. Lại phòng đóng dấu của hội đóng thi vào cuối bài rồi nộp cho Đề tuyển; rọc phách, niêm phong 2 lần. Chấm sơ khảo rồi phúc khảo; đánh giá: ưu, bình, thứ, liệt.

Thi Hội, thi Đình: Chỉ những người đã đỗ cử nhân mới được dự thi Hội ở kinh đô rồi thi Đình ở sân vua. Học vị tiến sĩ (trước kia gọi là Thái học sinh) có nhiều cấp độ: 1- Tiến sĩ đệ nhất giáp - Tam khôi: nhất là Trạng nguyên, nhì là Bảng nhãn, ba là Thám hoa. 2- Tiến sĩ đệ nhị giáp hay hoàng giáp. 3- Tiến sĩ đệ tam giáp (còn gọi là Đồng

tiên sĩ xuất thân). Triều Nguyễn (thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX) thêm học vị phó bảng, thấp hơn tiến sĩ. Tổ chức thi cử tương tự như thi Hương.

Thi Hương: Thi mở ở một số tỉnh, có tính chất vùng; thí sinh phải trên 25 tuổi (trường hợp đặc biệt, có người dưới 20), còn thông thường khoảng 40 tuổi (thậm chí đến 50-60 tuổi). Thường phải qua 4 đợt thi tuyển (Tứ trường) hoặc 3 đợt (Tam trường). Phải vượt qua được kỳ 1 mới được thi kỳ 2; đợt thứ tư gọi là phúc hạch. Những người đỗ cao là cử nhân (hoặc hương cống), đỗ thấp hơn là tú tài (hoặc sinh đồ). Số người này đỗ đã được định trước. Thí dụ, các khoa thi 1876 và 1879 ở Hà Nội, có 6000 người thi, lấy đỗ 75 người (25 cử nhân và 50 tú tài). Các môn thi rập khuôn theo lối thi cử của Trung Quốc: Kinh nghĩa, chiếu, biểu, phú, văn sách. Dưới thời Pháp thuộc (từ 1906), có những cải cách giảm bớt các môn thi kiểu Trung Quốc, thêm các môn: làm văn, địa lý, toán, kiến thức thực hành và những bài dịch tiếng Pháp.

Thống hạt: Thống hạt là huyện có quan nha làm việc, mà phủ cai quản cả huyện ấy.

Thủ: Đồn nhỏ, bảo; ví dụ: Thủ Dầu Một, Thủ Thiêm.

Thuộc: Tổng, xã ở miền núi hay vùng mới khai phá dưới thời chúa Nguyễn; ví dụ: Thuộc Nhiều ở tỉnh An Giang.

Tiểu hương: Tên gọi khu vực hành chính dưới cấp huyện thời thuộc Đường. Tiểu hương có từ 70-150 hộ.

Tiểu xã: Tên gọi khu vực hành chính dưới cấp huyện thời thuộc Đường (thế kỷ VII). Tiểu xã có từ 40-60 hộ.

Tính nhiếp: Đặt tên huyện, không đặt quan nha, công việc quan do phủ huyện khác làm cả.

Triều đình: Cấp chính quyền trung ương do vua đứng đầu. Chế độ trung ương tập quyền của nhà Lý được nhà Trần củng cố, đặt thêm nhiều chức quan, cơ quan chuyên trách mới, trong số đó có cơ quan tư pháp (Thẩm hình viện, Tam ty viện...), văn hoá giáo dục (Quốc sử viện, Thái y viện...), ban hành bộ Quốc triều thống chế (20 quyển) xác định rõ tổ chức chính quyền và các qui chế hành chính, biên soạn bộ luật mới gọi là Hình thư. Đời Lê, triều đình gồm các bộ do các thượng thư đứng đầu, bên cạnh có 6 khoa kiểm soát công việc các bộ. Còn có 6 tự và một số cơ quan chuyên trách như Ngự sử đài kiểm soát quan lại, xét xử án kiện; Hàn lâm viện khởi thảo các văn kiện; Đông các viện sửa chữa các văn kiện; Quốc Sử quán biên soạn chính sử; Quốc tử giám trông nom việc giáo dục; Tư thiên giám coi thiên

vấn; ban hành bộ luật Hồng Đức v.v... Bộ máy triều đình do nhà vua trực tiếp điều khiển. Từ Lê Thánh tông bãi bỏ chức Tế tương. Thời Nguyễn, giúp việc nhà vua có Hội đồng phụ chính và Phủ Tôn nhân, các Viện cơ mật, Viện đô sát... Năm 1897, Hội đồng phụ chính và Hội đồng Thượng thư bị bãi bỏ. Triều đình Huế lúc đó còn 6 bộ; Thượng thư 6 bộ hợp thành Hội đồng cơ mật giải quyết các vấn đề quan trọng các bộ đệ lên. Khâm sứ Pháp có quyền chủ tọa Hội đồng cơ mật và Hội đồng Phủ Tôn nhân. Thực quyền ở trong tay Toà Khâm sứ, nhất là sau khi có Hiệp ước Patenôtre.

Tuần: Trạm thu thuế đời xưa bố trí dọc các đường sông hay đường bộ; ví dụ: tuần Quán, Tam Soa.

NHỮNG TỪ ĐỊA PHƯƠNG

Bạn: Tiếng Thái nghĩa là thôn, xóm; ví dụ: Bạn Na Phào; Bạn Đố Núi.

Bản: Thôn, xóm ở thượng du Bắc bộ; ví dụ: Bản Phiệt, Bản Vài.

Bào (bâu): Tiếng Bắc Trung bộ chỉ một lạch nước nhỏ, ít chảy hay không chảy ở vùng đồng bằng, thường chảy quanh thôn xóm; ví dụ: Bào Hậu, Bào Thượng, Bào Tró.

Beng: Tiếng Khmer là chỗ trũng, đầm lầy, tiếng Nam bộ là bung; ví dụ: Beng Méléa, bung Đống Tháp.

Bù: Tiếng Thanh-Nghệ, chuyển từ tiếng Lào là pu, tiếng Thái là phu, nghĩa là núi; ví dụ: Bù Liệt.

Buôn: Làng theo tiếng Êđê; ví dụ: Buôn Hồ, Buôn Ma Thuột.

Cánh: Tiếng vùng Tương Dương (Nghệ An), phiên từ tiếng Thái, Lào (kheng, keng), nghĩa là thác; ví dụ: Cánh Tráp, Cánh Tạ Ca, Keng Đu.

Cần: Tiếng Nam bộ gốc Khmer nghĩa là sông, rạch; ví dụ: Cần Giuộc, Cần Thơ.

Chiêng: Điểm tụ cư của người Thái ở vùng Tây Bắc; ví dụ: Chiêng Lê, Chiêng Ne.

Chử: Tiếng Êđê nghĩa là núi; ví dụ: Chử Ngọc, Chử Yang Sin.

Côn: Bãi phù sa hay núi nhỏ ở giữa sông hay gần bờ biển; ví dụ: Côn Cỏ, Côn Hên, Côn Vạn.

Cù lao: Tiếng Nam Trung bộ và Nam bộ, phiên âm từ tiếng Mã Lai poulo, nghĩa là đảo; ví dụ: cù lao Chàm, cù lao Giồng, cù lao Thu.

Đà (đa): Tiếng Tây Nguyên (vùng Lâm Đồng) nghĩa là nước; ví dụ: Đà Lạt, Đa Nhim.

Đắc: Tiếng Tây Nguyên ở Kontum và vùng núi tỉnh Quảng Nam nghĩa là nước, sông; ví dụ: Đắc Mí (Dakmi), Đắc Tô (Dakto).

Giồng: Tiếng Nam bộ là cát bồi lên thành cồn, gò, đụn ở hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu; ví dụ: giồng Trấn Định, Giồng Trôm.

Hà đáy: Tên người làng Hạ Bì (Tứ Lộc, Hải Dương) dùng để gọi các làng chài ven sông, tức vạn chài; ví dụ: đáy Hồng (Phạm Chấn), đáy Bến Trắng (Thống Kênh), đáy Điền (Hải Tân)...

Hòn: Tiếng Trung bộ và Nam bộ nghĩa là núi, cồn ở trên sông, trên biển, hay là đảo nhỏ gần bờ biển; ví dụ: hòn Chén (trên sông Hương), hòn Chông, hòn Phụ Tử (ở vịnh Thái Lan).

Kênh xáng: Tiếng Nam bộ chỉ kênh đào bằng máy móc (hồi thuộc Pháp); ví dụ: kênh xá ng Xà No, Xẻo Rô.

Koh: Tiếng Khmer là đảo, ta phiên âm là cổ; ví dụ: Kohkut (Cổ Cốt), Kohkong (Cổ Công).

Kon: Tiếng Bana ở Kontum nghĩa là làng; ví dụ: Konhoa, Kon-phong.

Khao (kháo, khâu): Tiếng Tây-Nùng nghĩa là núi; ví dụ: Khao Lừa, Kháo Mè, Khâu Cấp.

Khe: Sông nhỏ ở miền núi Nghệ Tĩnh, Quảng Bình (tương đương với ngòi ở vùng Tây Bắc); ví dụ: Khe Choang, Khe Nét, Khe Ve.

Kheng (keng, cánh): Tiếng vùng Tương Dương (Nghệ An), phiên âm từ tiếng Lào, Thái, nghĩa là thác; ví dụ: Keng Ka Bao.

Khom: Tiếng Khmer ở Nam bộ (phiên âm chữ phum ở Campuchia) nghĩa là thôn, xóm.

Krông: Tiếng Tây Nguyên vùng Đắc Lắc nghĩa là sông; ví dụ: Krông Ana, Krông Pha.

Lạch: Tiếng Thanh Hoá chỉ khúc sông ở gần biển; ví dụ: Lạch Hới, Lạch Trường.

Mê: Tiếng Lào, Thái (Pháp viết là Mé) nghĩa là sông lớn; ví dụ: Mê Kông (Mékong), Mê Nam (Ménam).

Mường: Tiếng Thái, Lào chỉ một vương quốc nhỏ, do một chúa Mường làm chủ; ví dụ: Mường Phươn, Mường Thanh.

Na (nà): Tiếng Tây - Nùng nghĩa là chỗ có nhiều ruộng; ví dụ: Na Dương, Nà Rì.

Nậm (nam): Sông ở vùng Tây Bắc và Thanh - Nghệ (giáp Lào); ví dụ: Nậm Hu, Nậm Tà, Nậm Nơn (sông Cả).

Ngòi: Sông nhỏ ở miền núi Tây Bắc; ví dụ: Ngòi Bứa, Ngòi Hút, Ngòi Ma.

Nguồn: Chỗ sông phát sinh, đoạn thượng lưu của sông; ví dụ: nguồn Cam Lộ, nguồn Nậy, nguồn Phương Kiêu.

Nhai: Bãi sông; ví dụ: Đan Nhai, tên xưa của cửa Hội ở tỉnh Nghệ An.

Nham: Bờ dốc; ví dụ: núi Châu Nham ở Hà Tiên.

Pak: Tiếng Lào là cửa sông (có lẽ ở Việt Bắc ta phiên âm là Bắc); ví dụ: Paksé, Bắc Hà (Pháp ghi là Pakha), Bắc Quang.

Pé: Tiếng vùng Bắc Kạn nghĩa là hồ, còn đọc là bé; ví dụ: Pé Lèng, Pé Lù.

Phá: Đám (hồ) lớn ở vùng Bình Trị Thiên, có cửa thông ra biển; khi hạn hán, nước cạn và mặn; ví dụ: phá Cầu Hai, Hạc Hải.

Pia (phia): Tiếng Tây-Nùng nghĩa là núi; ví dụ: Pia Ya, Pيا Bióc.

Plây: Tiếng Giarai ở vùng Plâycu gọi các bản làng (Pháp viết là Plei); ví dụ: Plâyme, Plaimơrông.

Pu (phu): Tiếng Thái chỉ núi, đỉnh núi; tiếng Thái ở khu IV gọi là Bù (chữ Hán là Bổ); ví dụ: Pu Luông, Phu Đen, Bù Hoạt, Bỏ Liệt.

Quèn: Đèo thấp ở vùng núi đá vôi; ví dụ: Quèn Ối, Quèn Voi.

Rạch: Tiếng Nam bộ nghĩa là sông nhỏ, sông nhánh, hoặc đường dẫn nước từ sông vào đồng ruộng, thuyền bè có thể đi lại; ví dụ: rạch Cát, rạch Chanh, Rạch Gầm.

Rào: Tiếng khu IV chỉ sông; ví dụ: rào Nậy (sông Gianh), rào Rô.

Rú: Tiếng Nghệ - Tĩnh nghĩa là núi; ví dụ: rú Dụn, rú Mông Gà, rú Thiên Nhạn.

Sóc (súc): Thôn, xã Khmer ở Nam bộ (gốc từ chữ Srok của Campuchia); ví dụ: Sóc Trăng, Sóc Tre.

Tắt: Sông nối liền hai sông hay kênh, chảy tương đối song song; ví dụ: tắt Ông Chương, tắt Văn.

Than: Bãi cát khi nước xuống thì lộ ra; ghềnh đá có nhiều đá lởm chởm; ví dụ: Bình Than trên sông Đuống ở huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh; Than Vai ở Yên Bái.

Thoa (hay Soa, Sả): Ngã ba sông; ví dụ: Tam Soa - ngã ba sông Phố và sông Sầu gặp nhau ở Linh Cảm.

Trảng: Tiếng Nam bộ là vạt cỏ tranh, trong đó rải rác có những bụi cây nhỏ, loại thảo nguyên; ví dụ: Trảng Bàng, Trảng Bom.

Trông: Khoảng đất trống hoang vắng, cây cối rậm rạp, xung quanh là núi. Xưa là nơi ẩn náu của bọn cướp, nổi tiếng là trông Nhà Hồ ở tỉnh Quảng Trị. Ca dao: Yêu em anh cũng muốn vô; Sợ trông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.

Vàm: Tiếng Nam bộ nghĩa là cửa sông hoặc ngã ba sông rạch, nơi rạch chảy ra sông, sông con chảy ra sông lớn (phiên âm từ chữ Réam của Campuchia); ví dụ: Vàm Cỏ, Vàm Dừa, Vàm Nao.

Vụng (vũng): Tiếng Trung bộ nghĩa là vịnh nhỏ; ví dụ: vụng Chùa, vụng Cam Ranh, vụng Hòn Khôi.

Ya (ia): Tiếng Tây Nguyên là sông nhỏ, còn viết là Êa; ví dụ: Yali, Êakrông.

NHỮNG KHÁI NIỆM CHUNG

A Di Đà (Phật): Amitabha, âm Hán-Việt còn gọi là Vô lượng quang Phật và Vô lượng thọ Phật, Phật giáo dòng Đại Thừa. Xuất hiện vào thế kỷ VII, đánh dấu bước ngoặt từ tu khổ hạnh sang khuynh hướng thần bí. Phật A Di Đà ngự ở cõi Tịnh thổ - cõi thuần khiết (Tây phương cực lạc). Môn phái Tịnh độ tông phổ biến ở Việt Nam. Người ta tin rằng, cứ thành tâm niệm tên A Di Đà sẽ được siêu sinh tịnh độ. Trong các chùa nước ta, tượng A Di Đà đứng giữa, tượng Bồ tát Quan Thế Âm đứng bên trái và tượng Bồ tát Đại Thế Chí đứng bên phải. Các Phật tử đi lễ thường chào nhau bằng câu: "Na mô A Di Đà Phật !" và tin rằng, vừa đi vừa niệm Phật sẽ đỡ mệt.

Am: Kiểu chùa (miếu, đền) nhỏ, thường bằng tranh tre, lợp lá (có nơi bằng gạch ngói) ở những thôn xóm nghèo, xa chùa chiền. Trong có tượng Phật, tượng Quan Thế Âm Bồ tát. Thường ở am không có sư trụ trì. Thôn cất cử người quét dọn, trông nom đèn nhang.

Ao: Là cảnh quan thân thuộc của làng đồng bằng Bắc bộ. Xưa kia, ao cung cấp nước sinh hoạt, tắm giặt, thả cá, sen, bèo... Ở một số làng, ao còn là nơi sinh hoạt văn hoá, như múa rối nước. Tục ngữ: Ao sâu tốt cá; Ếch kêu uôm uôm, ao chuôm đầy nước; Một giọt máu đào hơn ao nước lã. Ca dao: Ta về ta tắm ao ta; Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.

Bãi biển: Việt Nam có nhiều bãi biển đẹp, độ dốc thoải, cát trắng, nước biển trong xanh, thích hợp với việc tắm biển, nghỉ ngơi. Ngoài

ra, cạnh các bãi biển có đảo hoặc núi đá, tạo nên phong cảnh đẹp. Các bãi biển nổi tiếng: Trà Cổ, Bãi Cháy, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Nha Trang, Vũng Tàu, Hà Tiên.

Bộ: Theo Hiến pháp năm 1946, nước Việt Nam về phương diện hành chính gồm 3 bộ: Bắc, Trung, Nam. Mỗi bộ chia thành tỉnh. Mỗi tỉnh chia thành huyện. Mỗi huyện chia thành xã.

Bụt: Tên dân gian Việt Nam gọi Phật. Thể hiện tư tưởng cầu sinh cứu độ kết hợp với tín ngưỡng phồn thực, không hoàn toàn phù hợp với giáo lý Phật các tông. Bụt xuất hiện trong truyện dân gian để giúp đỡ người hiền lành, nghèo khó. Bụt gắn gũi với người hơn là thần tiên, Trời, Ngọc Hoàng, Đức Thánh, Đức Chúa.

Các dòng tu đạo Thiên Chúa: Có 55 dòng hoạt động tại Việt Nam - 22 dòng nam và 33 dòng nữ. Các dòng nam có các dòng chính như: dòng Thánh Biển Đức (Bénédictin), dòng Xitô (Saint Ordre Cistercien), dòng Đa Minh (Dominicain), dòng Phranxixcô (Franciscain), dòng Bệnh viện Thánh Gioan Thiên Chúa (Ordre hospitalier de St Jean de Dieu), dòng Tên (Jésuites), dòng Chúa Cứu Thế (Rédemptoristes), dòng Truyền giáo Thánh Vinh Sang (St. Vincent: Congrégation de la Misson). Các dòng nữ có: dòng Tu kín, dòng Các mẹ trường Couvent des Oiseaux (nhà chính ở Đà Lạt), dòng Nữ tu Phranxixcô thừa sai Đức Mẹ, dòng Nữ tu Bác ái Thánh Vinh Sơn (Filles de la charité)...

Cao nguyên ở miền Bắc: Nhỏ, nằm xen giữa các triển núi, cao độ từ 600-800 m: Châu Mộc, Mường La, Đông Văn... Nơi cư trú của người Dao, Thái, H'mông. Có nhiều ruộng bậc thang.

Chăm (Chàm, Chiêm, Hời): Dân Vương quốc Chiêm Thành (Lâm Ấp, Champa) cổ. Hiện nay là dân tộc thiểu số của Việt Nam với hơn 110.000 người. Họ sống rải rác ở ven biển Ninh Thuận, Bình Thuận, trong những ngôi nhà làm bằng đất. Tại Bình Định và Phú Yên, họ ở nhà sàn (người Chăm - Hơoi). Theo Ấn Độ giáo. Người Chăm vùng Châu Đốc theo Hồi giáo. Trồng lúa nước và lúa sạ. Còn ảnh hưởng của chế độ mẫu hệ. Dùng ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo. Ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ. Chữ Chăm cổ gốc chữ Phạn.

Chùa: Nơi thờ Phật và tu hành. Theo "Thủy kinh chú", vua Asoka (Ấn Độ) cho xây ở Luy Lâu một bảo tháp (thế kỷ III trước Công nguyên), được coi là dấu tích Phật giáo sớm nhất ở đất Việt. Tới đầu Công nguyên, chùa được gọi là "miếu đường", dấu vết không còn. Tới thế kỷ XI, đạo Phật phát triển mạnh. Chùa được phân ra làm 3 hạng: đại, trung, tiểu danh lam. Đại danh lam là chùa do triều đình dựng, trên đồi, nhiều khi kiêm hành cung. Trung danh lam là chùa lớn,

thường của cả một vùng. Tiểu danh lam là chùa ít nổi tiếng, của làng. Thượng điện (nơi thờ chính) là 1 tháp có số tầng không thống nhất, trong đặt một tượng Phật chính và một số tượng phụ. Tới thế kỷ XIII, mới dùng chữ "tự" để thay "chùa", đã tách tháp ra khỏi thượng điện; tháp đã trở thành mộ sư. Nửa đầu thế kỷ XVI xuất hiện nhiều chùa lớn kiểu "trăm gian"; sau đó ít dựng chùa lớn, tuy nhiên kiến trúc chùa mở rộng bằng cách thêm vài gian giữa ra sau, rồi các nhà phụ cũng theo sự phát triển của tín ngưỡng mà bổ sung, như điện Mẫu, nhà Tăng, nhà Tổ...

Chùa Kh'mer Nam bộ: Tập trung ở tỉnh Sóc Trăng và huyện Trà Cú (Trà Vinh). Theo dòng Tiểu thừa, khác hẳn chùa của người Kinh. Hướng chính mở đầu hồi phía Đông. Mái nhiều lớp, bao giờ cũng có rắn Naga đắp trên bờ dãi. Ý nghĩa: thuyền rồng đưa Phật đi giảng đạo. Chùa cao rộng, thoáng, hình chữ nhật, dựng trên nền cao. Xung quanh có sân bao để chạy đàn và nơi các sóc tổ chức hội lễ. Trong chùa thường thờ 5 dạng tượng của Thích Ca: trung tâm là Tất chứng giám, rồi các tượng Thuyết, Khất thực, Thiên định và Niết bàn. Xung quanh chùa là nhà tăng, nhà ăn, nhà giảng đạo, đặc biệt là ngôi tháp dựng tro của các phật tử. Các sư ở đây không ăn chay (trừ thịt voi, ngựa, khi, chó, thỏ), không tự sát sinh. Họ là tri thức buôn sóc và được nhân dân sùng kính. Chùa là trung tâm văn hoá của buôn sóc.

Chùa làng: Một trung tâm văn hoá gắn với cộng đồng làng xã. Chùa làng xuất hiện sớm. Kết cấu cũng đa dạng. Ở miền núi, người Mường và Việt đã thờ Phật dưới một mái đá hay trong hang. Xưa kia thường không có tượng, mà như đá mọc được đồng nhất với But. Một dạng chùa khắc như nhà ở, bàn thờ đặt tại gian giữa, không có tượng, mà thay bằng chữ "Phật" trên nền vôi đỏ. Kiến trúc chùa làng cổ: nền vuông cao, mỗi cạnh xấp xỉ 10 m, trên là một kiến trúc gỗ mít với kết cấu 4 cột cái và 12 cột con, vì nóc kiểu giá chiêng, giữa lồng ván lá đề. Mái rất thấp, trùm ra ngoài nền. Chạm trổ trong nhà khá kỹ. Xưa chùa không có tường bao, Phật điện thường chỉ có 1 tượng (hoặc bàn thờ); Phật điện đóng đảo dần lên.

Chữ Nôm: Nôm do đọc chệch từ Nam, chữ xưa người Việt trong thế đối lập với chữ Hán của người phương Bắc. Mượn từ tượng hình Hán để ghi lại âm tiếng Việt, gồm phần ghi nghĩa của tiếng Hán và phần ghi âm. Chưa xác định rõ thời gian xuất hiện (có thể vào thế kỷ VIII). Những bài thơ Nôm đầu tiên được nhắc đến là của Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố (cuối thế kỷ XIII). Việc xuất hiện chữ Nôm đánh dấu sự trưởng thành trong ý thức dân tộc của người Việt và giúp cho nền văn học Việt Nam phát triển rực rỡ từ cuối thế kỷ XVIII, như

truyện Nôm, ngâm khúc, hát nói, chèo. Về sau, do phức tạp và chưa hoàn chỉnh, nên chữ Nôm đã bị chữ quốc ngữ thay thế.

Chữ quốc ngữ: Chữ viết phiên âm tiếng Việt bằng chữ cái Latinh. Vào tk. XVII, giáo sĩ phương Tây vào Việt Nam truyền đạo, là những người đầu tiên dùng chữ cái Latinh để phiên âm tiếng Việt. Các giáo sĩ Bồ Đào Nha đã soạn cuốn "Từ vựng An Nam - Bồ Đào Nha" và "Từ vựng Bồ Đào Nha - An Nam". Năm 1651 Alêcxăngđơ đơ Rôx (Alexandre de Rhodes) đã xuất bản cuốn "Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha - Latinh". Cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, Pinhô đơ Béc (Pigneau de Béhaine, tức Bá Đa Lộc) và Tabe (Taberd) soạn "Từ điển An Nam - Latinh", xuất bản năm 1836. Qua mấy thế kỷ, chữ quốc ngữ có nhiều sửa đổi, dần thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm, trở thành văn tự phổ biến và chính thức của Việt Nam.

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam: Hiện nay gồm 54 dân tộc. Dân tộc Việt (hoặc Kinh) chiếm 87%. Nhân chủng và ngữ hệ của người Việt có nguồn gốc bản địa Nam Á và Nam đảo, có những nhân tố Mônggôlôit du nhập vào muộn hơn. A.G. Handricourt phân loại thành 5 dòng nhân chủng - ngữ hệ: 1/ Nam Á hay Môn - Kh'mer (ở phía Bắc: Việt-Mường; trên các núi và cao nguyên phía Nam: Mông, Mạ, Xrê, Lạc, Bana, Xêđăng, H'rê, Cậtu, Khomú...; đồng bằng sông Cửu Long: Kh'mer). 2/ Nam đảo hay Mã Lai - Đa đảo (Giarai, Chăm, Radê). 3/ Kadai (Thái, Tày, Nùng, Choang). 4/ Mèo (H'mông), Dao. 5/ Hán - Tạng (người Hoa ở thành phố), Miến - Tạng (Lôlô, Hà Nhi...).

Dân chính quán và dân ngụ cư: Dân chính quán - quê chính ở làng; dân ngụ cư - ở nơi khác đến trú ngụ. Xưa kia dân ngụ cư không có chỗ ngồi ở đình, ở các phe giáp, không được chia hưởng công điền, nhận những công việc trong thôn (thường kèm theo quyền hưởng một số ruộng công). Nhiều dân ngụ cư đóng góp tại làng cũ được hưởng mọi quyền lợi ở đó. Thông thường, dân ngụ cư nếu sống đứng đắn thì sang đời thứ hai hoặc thứ ba có thể được nhận là dân chính quán.

Dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Có 53 dân tộc khác nhau, chiếm 13% tổng số dân cả nước. Địa bàn cư trú trên 3/4 diện tích, độ cao từ 25-2.000 m, phần lớn là đồi núi, cao nguyên. Địa bàn có nhiều tiềm năng kinh tế (năng lượng, khoáng sản, đất trồng cây công nghiệp), có quan hệ với các nước láng giềng. Trình độ phát triển văn hoá, kinh tế thấp. Ở miền Bắc chiếm hơn nửa số dân trong các dân tộc thiểu số. Tả ngạn sông Hồng có Tày, Nùng, H'mông, Dao... Từ hữu ngạn sông Hồng đến thượng du sông Cả là địa bàn các dân tộc Thái, Mường, H'mông... Ở miền Nam có hơn 4 triệu người thuộc 3 nhóm ngôn ngữ:

Môn - Kh'mer, Malai - Polinesia và nhóm ngôn ngữ Hoa. Có một vài dân tộc đến nay vẫn trong tình trạng nguyên thủy. Các dân tộc có lượng cư dân đáng kể: miền Bắc có Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao; đồng bằng Nam Trung bộ và Nam bộ có Kh'mer, Chăm, Hoa; ở Tây Nguyên có 7 dân tộc.

Đại thừa: Chữ Phạn Mahayana - cỗ xe lớn. Nhóm Phật giáo Đại thừa được biểu tượng bằng cỗ xe lớn, vì nó có tác dụng lớn: không những giải thoát cho bản thân mình mà còn giúp giải thoát cho tất cả chúng sinh cùng thành Phật. Đây là điểm khác với Phật giáo Tiểu thừa (Hinayana), chỉ cầu sớm chứng quả A La Hán, thoát khỏi cảnh sinh tử luân hồi cho bản thân mình. Nhân vật tiêu biểu cho Phật giáo Đại thừa là vị Bồ tát tu hạnh sáu độ Ba La Mật, không cầu sớm được giải thoát vào Niết Bàn, mà nguyện xông pha vào cõi sinh tử, làm muôn vàn điều lợi cho chúng sinh, để dẫn dắt chúng sinh đến giác ngộ và giải thoát. Đại thừa thịnh hành ở các xứ phương Bắc: Tây Tạng, Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản, Bắc Việt Nam; cho nên còn gọi là Bắc tông. Còn Tiểu thừa lưu hành rộng rãi tại các xứ phương Nam: Xri Lanca, Mianmar, Thái Lan, Lào, Campuchia, Nam Việt Nam; nên còn gọi là Nam tông. Hiện nay, người ta thường dùng các danh từ Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông, vì nhóm Nam tông không chấp nhận danh từ Tiểu thừa có ý miệt thị đối với họ.

Đạo: Khái niệm triết học cổ đại Trung Quốc. Đạo, nghĩa đen là đường đi, nghĩa bóng là đường lối phải noi theo. 1/ Lão Tử coi đạo là một loại vật thể có từ lúc vũ trụ còn trong hỗn độn, và có trước cả trời đất muôn vật. Đạo là gốc sâu kín của muôn vật. Đạo còn thể hiện đường lối mà con người phải tuân theo. Đạo làm người của Lão Tử "theo tự nhiên". Đạo coi điều thiện lớn hơn cả, ví như nước (thượng thiện nhược thủy), vì làm lợi cho muôn vật mà không tranh giành (lợi vạn vật nhi bất tranh), chủ trương lấy mềm thắng cứng, khiêm nhường không tranh hơn với ai "không nghĩ đến mình mới thành được việc của mình". 2/ Theo Nho học, đạo không có nghĩa nguồn gốc vũ trụ, mà chỉ có nghĩa qui luật biến chuyển, tiến triển, tiến hoá (của trời, đất và người), cũng là con đường phải noi theo (khi nói về người). Đạo trời và đạo người gắn liền với nhau, theo quan điểm "thiên nhân tương dũ" (trời và người có liên quan mật thiết với nhau).

Đạo Cao Đài: Tôn giáo mới có từ 1926 ở miền Nam Việt Nam. Người sáng lập ra đạo này là ông phủ Ngô Văn Chiêu, công chức ở Phú Quốc. Ông thường dùng bàn xoay để tiếp xúc với giới vô hình; trong một cuộc cầu đồng (năm 1919), ông tiết lộ đã được một vị tư

xung là Cao Đài giảng đồng, cho phép ông được tôn thờ dưới hình thức một con Mắt. Từ đó ông tin theo phép huyền bí của Đức Cao Đài. Cao Đài có nghĩa là đài cao nhất, không mái và trên có đấng tối cao. Đạo Cao Đài còn mệnh danh là Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tôn thờ ba đấng Tối cao là Đức Phật, Đức Giêsu và ngời cuối cùng là Đức Cao Đài. Trong thánh thất, khi hành lễ, mảnh mảnh được kéo lên để lộ ra Con Mắt Tối Cao, có thập một đôi nén, năm nén hương và đốt trầm. Gắn dây đạo chia ra nhiều môn phái. Đạo lan rộng ra cả miền Trung, Tây Nguyên và miền Bắc. Ngày 7/10/1926, đạo Cao Đài ra tuyên ngôn chính thức thành lập. Lễ ra mắt đồng thời là lễ tấn phong các chức sắc trong đạo, được tổ chức long trọng ở chùa Từ Lâm, gần thị xã Tây Ninh, trong 3 ngày 18, 19, 20 tháng 10 năm 1926. Ông Lê Văn Trung được tôn là đức Giáo tông, tức là người điều khiển chung, đứng đầu Cửu Trùng đài, có nhiệm vụ thi hành phép tắc của đạo. Đức Giáo tông có các chức sắc thuộc 3 ngành Khổng giáo (mặc áo đỏ), Phật giáo (mặc áo vàng) và Lão giáo (mặc áo lam) phụ tá. Ba màu đó tượng trưng cho uy tín, đức hạnh và lượng bao dung của đạo. Đức Giáo tông và 3 vị Chương pháp thuộc ngành Lão giáo mặc áo trắng. Các nữ chức sắc cũng mặc áo trắng. Các chức sắc Khổng giáo, Lão giáo đều có phần trách nhiệm riêng của mình, như công tác nhân sự, tổ chức, nội bộ, tài chính...

Đạo Lão ở Việt Nam: Đời Đinh Tiên Hoàng, đạo Lão đã khá phát triển ở Việt Nam. Nhà vua phong cho Trương Ma Ni làm Tăng Lục đạo sĩ. Đời Lý, đạo Lão phát triển cùng với đạo Phật và đạo Nho. Vua Lê Thần tông cho phép Trần Lộc lập đạo nội tràng. Từ đó về sau, đạo Lão vẫn tồn tại, tuy không sâu rộng như trước. Đạo Lão có hai khuynh hướng: Lão học, nhà nho ít nhiều chịu ảnh hưởng Phật - Lão; Đạo giáo trong dân gian (tin thần tiên, đồng cốt, ma quỷ, phương thuật...).

Đạo Phật vào Việt Nam: Đạo Phật du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc, ảnh hưởng sâu rộng. Vào nước ta theo hai ngã: phía Bắc, từ Trung Quốc sang (cùng thời với đạo Khổng, đạo Lão), là phái Đại thừa (Bắc tông); phía Nam là phái Tiểu thừa (Nam tông) từ Thái Lan, Lào, Campuchia sang. Từ khi giành được độc lập, Đinh Tiên Hoàng đã phong hoà thượng Khuông Việt làm Thái sư. Đời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành vẫn dùng Khuông Việt và còn sai sứ sang Trung Quốc cầu Kinh Tam Tạng. Đời Lý, đạo Phật càng thịnh hành vì vua Lý Thái tổ từng là học trò của sư Vạn Hạnh. Nhiều bậc danh nho như Từ Đạo Hạnh, Khổng Lộ, Mãn Giác, Lữ Ấn... đều thâm thuy về Phật học. Chùa chiền mọc lên khắp nơi. Đời Hậu Lê, đạo Phật chừng

lại: vua Lê Thánh tông cấm dân cây xây chùa mới. Một số danh nho (Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát) bài bác đạo Phật. Đời Lê Trung hưng, nhiều chùa mới lại được xây. Đời Nguyễn, khi nhiều tôn giáo ngoại lai ủa vào nước ta, đạo Phật vẫn giữ được tín đồ của mình, tuy không mạnh như xưa.

Đạo Tin Lành: Là Thiên Chúa giáo cải lương (còn gọi là Cơ Đốc Tân giáo) không phụ thuộc vào Toà Thánh Vatican. Cùng giáo lý với Thiên Chúa giáo, nhận Chúa Giêsu là Chúa Cứu Thế và thờ phụng đức Chúa Trời. Đạo Tin Lành chỉ thờ Chúa, không thờ các hình tượng, đức tin thờ Chúa thể hiện qua sự tin theo Kinh Thánh. Những ngày lễ tiết của đạo Tin Lành theo như Thiên Chúa giáo, nhưng quan niệm và cách tổ chức có những điểm khác: đạo Tin Lành không quá cầu nệ về ngày lễ. Đối với họ, ngày lễ không chỉ phối được đức tin và đời tin ngưỡng. Các tín đồ Tin Lành chỉ dùng ngày lễ để tôn vinh Chúa. Ví dụ: lễ Giáng sinh của đạo Tin Lành cũng cử hành vào tối 24 tháng 12 dương lịch mỗi năm, nhưng không nhất định giờ nào. Mãi tới năm 1911, đạo Tin Lành mới du nhập vào Việt Nam, nhưng chỉ vào được các vùng nhượng địa của Pháp (ở các địa phương khác, đạo vẫn bị ngăn cản). Mãi tới năm 1920, đạo Tin Lành mới được phép tự do truyền giáo tại khắp Việt Nam. Mục sư được phép kết hôn.

Đèo: Chỗ dễ đi nhất có thể vượt qua được một dãy núi. Việt Nam có nhiều đèo vì có nhiều núi chắn ngang đường. Những đèo nổi tiếng: Cã, Hải Vân, Ngang. Ca dao: Yêu nhau tam tứ núi cùng trèo; Thất bát sông cũng lội, thập lục đèo cũng qua.

Đê: Hệ thống ngăn nước lũ (chủ yếu ở miền Bắc). Có đê cái và đê quai; ngoài ra còn có đê lấn biển. Tổng số chiều dài trên 3.000 km, cao từ 2,5-17,8 m. Được đắp từ khoảng thế kỷ I, đến thời Lý - Trần hệ thống đê được củng cố, bảo vệ có qui củ. Hà đê sử là quan phụ trách đê điều. Vào mùa nước, dân phải đắp đê, hộ đê. Vỡ đê gây cảnh ngập lụt, thiệt hại lớn về của. Sau vỡ đê thường được mùa do phù sa để lại. Đê còn là đường giao thông, là cảnh quan đặc sắc của đồng bằng Bắc bộ, gắn liền với sinh hoạt dân gian. Trong đê: trong làng, dân chính cư; ngoài đê: đất bãi, dân ngụ cư. Thành ngữ: Nhất thủy nhì hoa; Lụt thì lụt cả làng.

Điện Mẫu: Đạo thờ Mẫu xuất hiện khá sớm ở đất Việt. Từ thế kỷ XVI, nghi thức ổn định và dần dần hội nhập vào chùa. Một ban thờ Mẫu được đặt ở nơi cao và sâu nhất là bộ Tam Toà Thánh Mẫu (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thoải, Mẫu Địa), riêng Mẫu Đệ Nhị (Thượng Ngàn) được đặt riêng vì ngài còn gắn với người đá khuất.